

Số: 185/BC-THCSHL

Bình Chánh, ngày 05 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO
VIỆC THỰC HIỆN QUY CHẾ THỰC HIỆN CÔNG KHAI
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC, NĂM HỌC 2021 - 2022

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Bình Chánh

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Trung học cơ sở Hưng Long báo cáo việc thực hiện Quy chế thực hiện công khai trong nhà trường cụ thể như sau:

1. Công tác triển khai, tuyên truyền

Đăng tải nội dung Quy chế thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Niêm yết nội dung Quy chế tại phòng Hội đồng sư phạm để giáo viên, nhân viên biết.

2. Công tác tổ chức thực hiện công khai tại đơn vị

Thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều 1, 2, 3 Chương I và Điều 5 chương II của Quy chế.

2.1. Nội dung công khai

a/ Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022 theo biểu mẫu 09.

* Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2021 - 2022 theo biểu mẫu số 10.

b. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng

- Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường theo biểu mẫu số 11.

- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường theo biểu mẫu số 12.

c. Công khai thu chi tài chính

- Bảng thuyết minh dự toán kinh phí năm 2021

- Công khai mức thu học học phí và các khoản thu khác trong năm học 2021 - 2022.

2.2. Hình thức công khai

Niêm yết công khai tại phòng hội đồng.

Đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Thông báo, phổ biến cho phụ huynh học sinh trong buổi họp phụ huynh học sinh đầu năm học các vấn đề: cam kết chất lượng giáo dục; thông tin cơ sở vật chất, thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; mức thu học phí và các khoản thu khác.

Riêng kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí, thông báo cho phụ huynh học sinh ngay sau khi có kết quả duyệt chính thức của Phòng Lao động thương binh và xã hội huyện Bình Chánh.

2.3. Thời điểm công khai

- Tháng 5/2021: Công khai chất lượng giáo dục của năm học trước trong buổi họp phụ huynh học sinh cuối năm học. Bổ sung công khai chất lượng giáo dục thực tế sau khi có kết quả kiểm tra lại của học sinh trong hè (Biểu số 10)

- Tháng 9/2021: Công khai cam kết chất lượng giáo dục (Biểu số 09); thông tin về cơ sở vật chất (Biểu số 11); thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên (Biểu số 12).

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Bình Chánh;
- Phổ biến CB, GV, NV;
- Lưu.



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
Năm học 2021 - 2022**

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.0	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42.00	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.010,04m²	12 m²/học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.197 m²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	67,90	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	92,04	
3	Diện tích thư viện (m ²)	213,22	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	67,90	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	16	
1.2	Khối lớp 7	12	
1.3	Khối lớp 8	18	
1.4	Khối lớp 9	18	-
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	/	
2.1	Khối lớp 6	/	

2.2	Khối lớp 7	/	
2.3	Khối lớp 8	/	
2.4	Khối lớp 9	/	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	/	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	10	
6	Máy in	10	
7	Máy photocopy	2	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	/
2	Cát xét	0	/
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	/
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	/
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	10	/
6	Máy in	10	/
7	Máy photocopy	2	/

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	01
XI	Nhà ăn	01

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không	/	/
XIII	Khu nội trú	Không	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hung Long, ngày tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hồng Văn Tài

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở, năm học 2021 - 2022**

Biểu mẫu 12

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	62		4	51	6	1			0	/	/	/	/
I	Giáo viên	54		2	47	5	0	35	19		21	30	3	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:													
1	Toán	10	0	0	9	1	0	5	5		0	10	0	
2	Lý	3			3			2	1		3	0	0	
3	Hóa	2			2			1	1		0	2	0	
4	Sinh	4			4			4	0		0	3	1	
5	Văn	8			7	1		5	3		6	2	0	
6	Sử	3			3			1	2		1	1	1	
7	Địa	3			3			3	0		1	1	1	
8	GDCD	2			1	1		2	0		1	1	0	
9	Tiếng Anh	5			5			3	2		1	4	0	
10	Công nghệ	3			1	2		2	1		1	2	0	
11	Thể dục	4		1	3			2	2		1	3	0	
12	Nhạc	2			2			2	0		1	1	0	
13	Họa	2		1	1			0	2		2	0	0	
14	Tin học	3			3			3	0		3	0	0	
II	Cán bộ quản lý	3		2	1						3	0	0	

1	Hiệu trưởng	1			1			1		1	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	2		2	0			1	1		2	0	0
III	Nhân viên	5				4	1						
1	Nhân viên văn thư	1				1							
2	Nhân viên kế toán	1				1							
3	Thủ quỹ	0											
4	Nhân viên y tế	1					1						
5	Nhân viên thư viện	1				1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1							
8	Nhân viên khác	0											

Hưng Long, ngày tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hồng Văn Tài

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở

Năm học 2021 - 2022

Biểu mẫu 09

Nội dung	Chia theo khối lớp			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I. Điều kiện tuyển sinh	* Tuyển sinh đầu cấp : - Độ tuổi : 11 - 14 - Hoàn thành chương trình tiểu học - Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin xét tuyển, + Bản chính học bạ TH, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Bản sao khai sinh hợp lệ.	* Tiếp nhận HS chuyển đến: - Độ tuổi : 12 – 15 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.	* Tiếp nhận HS chuyển đến: - Độ tuổi : 13 đến 16 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.	* Tiếp nhận HS chuyển đến: - Độ tuổi : 14 – 17 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.
II. Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII : 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

III. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	* Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS : - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: + Liên lạc bằng điện thoại, + Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, + Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ * Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.	* Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS : - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: + Liên lạc bằng điện thoại, + Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, + Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ * Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.	* Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS : - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: + Liên lạc bằng điện thoại, + Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, + Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ * Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.	* Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS : - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: + Liên lạc bằng điện thoại, + Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, + Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ * Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
IV. Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	* Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS: - Hoạt động giáo dục trải nghiệm, hướng nghiệp (theo chương trình môn học của chương trình giáo dục phổ thông 2018). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDĐT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB, đội- nhóm - Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	* Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS : - Hoạt động GDNGLL (theo kế hoạch chung của nhà trường). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDĐT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB , đội- nhóm - Tổ chức các hoạt động VHVNTDĐT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB, đội- nhóm.	* Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS : - Hoạt động GDNGLL (theo kế hoạch chung của nhà trường). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDĐT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB, đội- nhóm - Hoạt động giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề + HS được học 1 trong các nghề : Điện, Thêu, Tin học, Trồng trọt	* Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS : - Hoạt động GDNGLL (theo kế hoạch chung của nhà trường). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDĐT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB , đội- nhóm - Hoạt động giáo dục hướng nghiệp + HS được tham gia sinh hoạt hướng nghiệp 9 tiết/năm; tư vấn và tham quan hướng nghiệp.

V. Chỉ tiêu phần đầu của học sinh	* Chỉ tiêu phần đầu của HS:					* Chỉ tiêu phần đầu của HS:					* Chỉ tiêu phần đầu của HS:					* Chỉ tiêu phần đầu của HS:				
	T	K	Đ	Cđ		T	K	Đ	Cđ		T	K	TB	Y		T	K	TB	Y	
	Rèn	85.0	10.0	5.0	0.0	Rèn	85.0	10.0	5.0	0.0	Hành	80.0	15.0	5.0	0.0	Hành	85.0	10.0	5.0	0.0
	Học	40.0	40.0	19.0	1.0	Học	40.0	40.0	19.0	1.0	Học	40.0	40.0	19.0	1.0	Học	40.0	40.0	19.0	1.0
	Lên lớp thẳng					Lên lớp thẳng					Lên lớp thẳng					Xét TN.THCS				
			99.0					99.0					99.0					100.0		
VI. Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 7					- 100% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 8					- 100% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 9					- 70% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 10 - 30% học sinh học nghề, trung cấp nghề				

Hung Long, ngày tháng 9 năm 2021

Thư trưởng đơn vị



Hồng Văn Tài